



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 51+52

Ngày 10 tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26-4-2021	Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND Về việc số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
26-4-2021	Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ban hành quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	5
29-4-2021	Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk.	21
29-4-2021	Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.	34

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

19-3-2021	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND về việc thành lập văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.	42
24-4-2021	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00.	54
24-4-2021	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND cho ý kiến dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.	57

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về số lượng cán bộ, công chức xã, phường,
thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông báo số 477-TB/TU ngày 23/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết luận về giao số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 965/TTr-SNV ngày 07/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công nhận phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, cụ thể như sau:

1. Số lượng cán bộ, công chức:
 - a) Xã, phường, thị trấn loại 1: Tối đa 23 người;
 - b) Xã, phường, thị trấn loại 2: Tối đa 21 người;

c) Xã, phường, thị trấn loại 3: Tối đa 19 người.

Đối với các xã, thị trấn bố trí Trưởng Công an xã, thị trấn là công an chính quy thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều này, giảm 01 người.

2. Số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về xã, phường, thị trấn. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ.

3. Bố trí số lượng công chức xã, phường, thị trấn:

a) Bố trí 01 người đảm nhiệm chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự.

b) Đối với chức danh công chức xã, phường, thị trấn còn lại, bố trí không quá 02 người/chức danh. Riêng cấp xã loại 1, chức danh Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã), bố trí không quá 03 người. Tổng số cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn không vượt số lượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Kiêm nhiệm chức danh công chức xã, phường, thị trấn.

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định việc bố trí kiêm nhiệm các chức danh công chức xã, phường, thị trấn để đảm bảo các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có cán bộ, công chức đảm nhiệm. Việc kiêm nhiệm chức danh công chức xã, phường, thị trấn thực hiện như sau:

1. Cán bộ xã, phường, thị trấn kiêm nhiệm chức danh công chức xã, phường, thị trấn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Công chức xã, phường, thị trấn kiêm nhiệm chức danh công chức xã, phường, thị trấn khi công chức xã, phường, thị trấn đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của chức danh kiêm nhiệm quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Điều 3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng

các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2021 và thay thế Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND ngày 16/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao số lượng cán bộ, công chức cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã và thành phố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ
các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 258/TTr-SNV ngày 18/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Tổ chức kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng năm, báo cáo đột xuất về kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh biết, theo dõi và chỉ đạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06/5/2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành

phổ; Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ
các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND
Ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về đối tượng, nguyên tắc, mục đích, nội dung, tiêu chí, mức độ hoàn thành, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị).

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp loại

1. Nhằm đánh giá hiệu quả việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch công tác được giao hàng năm.

2. Thông qua đánh giá chất lượng hoạt động, giúp các cơ quan, đơn vị phát huy những mặt ưu điểm, tích cực, khắc phục những mặt còn hạn chế, yếu kém; nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính trị được giao.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị làm cơ sở để xem xét khi đánh giá xếp loại tổ chức cơ sở đảng, đảng viên; để bình xét các danh hiệu thi đua, đề nghị khen thưởng và đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với người đứng đầu từng cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại

1. Bảo đảm công khai, khách quan, công bằng, chính xác; không hình thức; bảo đảm đúng thẩm quyền quản lý cơ quan, đơn vị theo phân cấp.

2. Việc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể các cơ quan, đơn vị được thực hiện vào tổng kết năm công tác.

3. Việc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành của tập thể phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao; kết quả xây dựng cơ quan, đơn vị và thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch được giao, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể; đồng thời xem xét đến yếu tố năng động, sáng tạo, hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và trên cơ sở tiêu chí, mức điểm tại các phụ lục kèm theo Quy chế này.

4. Hàng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại Quy chế này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí quy định; Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ hồ sơ, thủ tục và kết quả thực hiện nhiệm vụ để quyết định đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Chương II

NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI MỨC HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ

Điều 5. Nội dung, tiêu chí đánh giá, xếp loại

1. Nội dung tiêu chí 1: Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao

a) Tham mưu cơ quan cấp trên ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản đề lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ.

b) Tổ chức thực hiện các chủ trương, chương trình, kế hoạch, đề án, quy chế, cơ chế chính sách, nhiệm vụ do các cơ quan cấp trên giao và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị hàng năm.

c) Việc theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cấp dưới và phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện nhiệm vụ.

d) Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch của cơ quan, đơn vị.

đ) Chấp hành thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

2. Nội dung tiêu chí 2: Xây dựng cơ quan, đơn vị

a) Tuyên truyền, phổ biến, học tập Nghị quyết của Đảng và pháp luật.

b) Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị; quy chế dân chủ trong cơ quan; quy chế văn hóa công sở.

c) Kết quả xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa.

d) Công tác quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của cơ quan, đơn vị.

đ) Công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức; thực hiện chế độ, chính sách cho người lao động và bình đẳng giới.

e) Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua và công tác thi đua, khen thưởng.

g) Thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng.

h) Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.

3. Nội dung tiêu chí 3: Công tác cải cách hành chính

a) Chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

b) Cải cách thể chế.

c) Cải cách thủ tục hành chính.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

đ) Cải cách chế độ công vụ.

e) Cải cách tài chính công.

g) Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử, chính quyền điện tử.

Điều 6. Chấm điểm các nội dung, tiêu chí

1. Điểm chấm tối đa cho các nội dung tiêu chí là 90 điểm theo các phụ lục kèm theo quy định này:

a) Tiêu chí đánh giá, chấm điểm các sở, ban, ngành: Phụ lục số 1.

b) Tiêu chí đánh giá, chấm điểm Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phụ lục số 2.

c) Tiêu chí đánh giá, chấm điểm các đơn vị sự nghiệp: Phụ lục số 3.

2. Chấm điểm

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch được giao và nội dung đăng ký thực hiện nhiệm vụ hàng năm và kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm. Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc chấm điểm theo các mức tương ứng: Xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành.

a) Đối với nội dung tiêu chí có triển khai, đạt hiệu quả, chất lượng cao, đúng tiến độ và có giải pháp, sáng kiến mới trong thực hiện thì chấm điểm mức xuất sắc.

b) Đối với nội dung tiêu chí có triển khai, đạt hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ thì chấm điểm mức tốt.

c) Đối với nội dung tiêu chí có triển khai và hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ thì chấm điểm mức hoàn thành.

d) Đối với nội dung tiêu chí có thực hiện nhưng không hiệu quả, không đảm bảo tiến độ, chất lượng, số lượng các tiêu chí, các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý, phục vụ của cơ quan, đơn vị hoặc được cấp có thẩm quyền giao thì chấm điểm mức không hoàn thành. Trường hợp cơ quan, đơn vị có nội dung tiêu chí nhưng không thực hiện thì không chấm điểm ở nội dung tiêu chí không thực hiện tương ứng.

đ) Đối với các cơ quan, đơn vị không được giao hoặc không có nhiệm vụ như nội dung tiêu chí đã quy định thì được chấm ở mức hoàn thành.

e) Tổng điểm chấm = Điểm chấm các nội dung tiêu chí + điểm cộng - điểm trừ.

3. Điểm cộng

a) Các cơ quan, đơn vị có sáng kiến, giải pháp công tác được áp dụng, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cơ quan, đơn vị (mỗi sáng kiến, giải pháp được cộng thêm 01 điểm).

b) Có thành tích đột xuất, xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ hoặc điển hình tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ của năm đánh giá đã được Tỉnh ủy hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương ghi nhận (mỗi hình thức khen thưởng, điển hình tiên tiến tiêu biểu của tỉnh được cộng thêm 01 điểm).

c) Nội dung tiêu chí 1, nếu có tiêu chí hoàn thành vượt chỉ tiêu, kế hoạch được giao hoặc cơ quan, đơn vị đề ra vượt từ 10% trở lên (mỗi tiêu chí vượt được cộng 01 điểm).

4. Điểm trừ

a) Đề cán bộ, công chức, viên chức xảy ra vi phạm vi xử lý kỷ luật trong cơ quan, đơn vị (mỗi cán bộ, công chức, viên chức vi phạm bị xử lý kỷ luật đảng hoặc kỷ luật hành chính thì trừ 01 điểm).

b) Trong năm, cơ quan, đơn vị bị Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ ngành Trung ương có văn bản kiểm điểm, phê bình về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao (mỗi văn bản phê bình trừ 01 điểm).

Điều 7. Xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì xếp loại mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Có tổng điểm chấm đạt từ 90 điểm trở lên và trong năm đánh giá không có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị bị xử lý kỷ luật.

b) Là cơ quan, đơn vị có nhiều thành tích nổi bật, có đổi mới, sáng tạo; khẳng định vị thế, vai trò hàng đầu, điển hình để các cơ quan, đơn vị khác học tập, noi theo.

c) Các nội dung của tiêu chí 1 thuộc khoản 1 Điều 5 đều hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch và có nội dung tiêu chí vượt chỉ tiêu, kế hoạch từ 10% trở lên.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ:

a) Có tổng điểm chấm đạt từ 75 đến dưới 90 điểm.

b) Các nội dung, tiêu chí về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao thuộc khoản 1 Điều 5 hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch được giao.

3. Hoàn thành nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ:

a) Có tổng điểm chấm đạt từ 60 đến dưới 75 điểm.

b) Các nội dung của tiêu chí 1 thuộc khoản 1 Điều 5 đều hoàn thành, trong đó có không quá 20% tiêu chí chưa bảo đảm chất lượng, tiến độ hoặc hiệu quả thấp.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị có một trong các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ:

a) Có tổng điểm chấm đạt dưới 60 điểm.

b) Các nội dung của tiêu chí 1 thuộc khoản 1 Điều 5 chỉ hoàn thành dưới 50% số chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao (trừ trường hợp bất khả kháng).

c) Cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận.

Điều 8. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị:

1. Sở, ban, ngành.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 9. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị đánh giá, xếp loại

Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo các bước sau đây:

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo cơ quan làm công tác tổ chức, cán bộ căn cứ vào nội dung, tiêu chí theo Điều 5, Phụ lục đính kèm và kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch của cơ quan, đơn vị để làm báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và tự chấm điểm các nội dung, tiêu chí theo phụ lục kèm theo quy định này.

2. Nhận xét, đánh giá và bỏ phiếu đề nghị xếp loại

Bước 1: Người đứng đầu hoặc người được ủy quyền trình bày dự thảo báo cáo tự đánh giá của tập thể và tự chấm điểm; từng thành viên trong tập thể tham gia góp ý và làm rõ những ưu, khuyết điểm của tập thể. Người đứng đầu tổng hợp, kết luận từng nội dung, tiếp thu để hoàn thiện báo cáo và bản tự chấm điểm.

Trên cơ sở báo cáo đánh giá, tự chấm điểm và thảo luận, các thành viên tham gia cuộc họp bỏ phiếu đề nghị xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Thành phần: Tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc.

Bước 2: Người đứng đầu cơ quan, đơn vị lấy ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản của cấp ủy đảng cùng cấp và các tổ chức đoàn thể, các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có).

Bước 3: Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đề nghị xếp loại.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị hoàn thiện hồ sơ, thủ tục theo khoản 3 Điều này, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) trước ngày 15/12 hàng năm.

3. Hồ sơ đề nghị đánh giá, xếp loại

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị xếp loại đối với tập thể.
- Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch.
- Bản tự chấm điểm theo phụ lục đính kèm Quy định này.
- Biên bản họp đánh giá, đề nghị xếp loại tập thể (bước 1).
- Bản nhận xét, đánh giá của cấp ủy đảng cùng cấp.
- Ý kiến nhận xét, đánh giá của các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có).

- Văn bản tham gia, góp ý của các tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có).
- Văn bản khác (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản giấy và Idesk).

Điều 10. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại

Bước 1. Trên cơ sở hồ sơ của các cơ quan, đơn vị gửi Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị đánh giá xếp loại. Sở Nội vụ tổng hợp chung theo từng nhóm cơ quan đơn vị.

- Nhóm 1: Tập thể các sở, ban, ngành.
- Nhóm 2: Tập thể Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Nhóm 3: Tập thể các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 2. Lấy ý kiến xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị có liên quan đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

- Đối với nhóm 1 và nhóm 3: Lấy ý kiến của Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh, Sở Nội vụ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh.

- Đối với nhóm 2: Lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

Bước 3. Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị; kết quả lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị. Sở Nội vụ tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị.

Bước 4. Tập thể Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh họp, nhận xét, đánh giá và bỏ phiếu xếp loại mức độ hoàn thành của các cơ quan, đơn vị.

Bước 5. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xếp loại mức độ hoàn thành của các cơ quan, đơn vị và thông báo cho các cơ quan, đơn vị được biết trước ngày 15/01 năm sau.

Điều 11. Thời điểm đánh giá, xếp loại

1. Thời điểm tự đánh giá và đề nghị xếp loại được tiến hành trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo tự đánh giá và đề nghị xếp loại trước khi kết thúc năm học.

Điều 12. Lưu trữ hồ sơ đánh giá, xếp loại

Cơ quan, đơn vị thực hiện việc lưu trữ hồ sơ đánh giá, xếp loại, bao gồm:

- Các thành phần hồ sơ theo khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

- Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Các cơ quan, đơn vị

1. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị để cụ thể hóa nội dung, tiêu chí và thang điểm của nội dung tiêu chí về “Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch của cơ quan, đơn vị” tại điểm d khoản 1 Điều 5 Quy chế này cho phù hợp với từng cơ quan, đơn vị.

2. Căn cứ vị trí việc làm; chức năng, nhiệm vụ được giao và kế hoạch công tác của cơ quan, đơn vị có thể nghiên cứu, vận dụng để xây dựng quy chế cụ thể về tiêu chí, thang điểm để đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc cho phù hợp với tình hình thực tế và chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại đối với tập thể thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng thời gian quy định.

Điều 14. Sở Nội vụ

1. Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện việc đánh giá, xếp kết quả thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy chế.

2. Tổng hợp, lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan và trình Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại đối với các tập thể thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Triển khai thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu cơ quan, đơn vị có vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để được hướng dẫn. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 1
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung, tiêu chí	Điểm chuẩn				Điểm chấm	
		Xuất sắc	Tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành		
I	Nội dung tiêu chí 1: Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	55	49	42	27		
1	Tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ.	10	9	8	5		
2	Tổ chức thực hiện các chủ trương, chương trình, kế hoạch, đề án, quy chế, cơ chế chính sách, nhiệm vụ do các cơ quan cấp trên giao và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị hàng năm.	10	9	8	5		
3	Việc theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cấp dưới và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện nhiệm vụ.	5	4	3	1		
4	Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch của cơ quan, đơn vị.	25	23	20	15		
5	Chấp hành thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.	5	4	3	1		
II	Nội dung tiêu chí 2: Xây dựng cơ quan, đơn vị	20	16	12	8		
1	Tuyên truyền, phổ biến, học tập Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.	2	1,5	1	0,5		
2	Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị; quy chế dân chủ trong cơ quan; quy chế văn hóa công sở.	3	2,5	2	1,5		
3	Kết quả xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa.	2	1,5	1	0,5		
4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của cơ quan, đơn vị.	2	1,5	1	0,5		
5	Công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức và thực hiện chế độ, chính sách cho người lao động.	3	2,5	2	1,5		

6	Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua và công tác thi đua, khen thưởng.	3	2,5	2	1,5		
7	Thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng.	3	2,5	2	1,5		
8	Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.	2	1,5	1	0,5		
III	Nội dung tiêu chí 3: Công tác cải cách hành chính	15	11,5	8	4,5		
1	Chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.	3	2,5	2	1,5		
2	Cải cách thể chế.	2	1,5	1	0,5		
3	Cải cách thủ tục hành chính.	2	1,5	1	0,5		
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.	2	1,5	1	0,5		
5	Cải cách chế độ công vụ	2	1,5	1	0,5		
6	Cải cách tài chính công.	2	1,5	1	0,5		
7	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử.	2	1,5	1	0,5		
Tổng cộng		90	76,5	62	39,5		

Tổng số điểm chấm của cơ quan, đơn vị : điểm.

Trong đó:

- Điểm chấm cho các nội dung, tiêu chí :.....điểm

- Điểm cộng :.....điểm

- Điểm trừ :.....điểm

Phụ lục 2**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN***(Kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Nội dung, tiêu chí	Điểm chuẩn				Điểm chấm
		Xuất sắc	Tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành	
I	Nội dung tiêu chí 1: Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	55	48	41	23	
1	Tham mưu Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ.	5	4	3	1	
2	Tổ chức thực hiện các chủ trương, chương trình, kế hoạch, đề án, quy chế, cơ chế chính sách, nhiệm vụ do các cơ quan cấp trên giao và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị hàng năm.	10	9	8	5	
3	Việc theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.	5	4	3	1	
4	Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh.	30	27	24	15	
a	<i>Thực hiện tốt và hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế của huyện.</i>	10	9	8	5	
b	<i>Thực hiện tốt và hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa xã hội của huyện.</i>	10	9	8	5	
c	<i>Thực hiện tốt và hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng an ninh của huyện.</i>	10	9	8	5	
5	Chấp hành thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.	5	4	3	1	
II	Nội dung tiêu chí 2: Xây dựng cơ quan, đơn vị	20	16	12	8	
1	Tuyên truyền, phổ biến, học tập Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.	2	1,5	1	0,5	
2	Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc tại cơ	3	2,5	2	1,5	

	quan, đơn vị; quy chế dân chủ trong cơ quan; quy chế văn hóa công sở.					
3	Kết quả xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa.	2	1,5	1	0,5	
4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của cơ quan, đơn vị.	2	1,5	1	0,5	
5	Công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức và thực hiện chế độ, chính sách cho người lao động.	3	2,5	2	1,5	
6	Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua và công tác thi đua, khen thưởng.	3	2,5	2	1,5	
7	Thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng.	3	2,5	2	1,5	
8	Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.	2	1,5	1	0,5	
III	Nội dung tiêu chí 3: Công tác cải cách hành chính	15	11,5	8	4,5	
1	Chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.	3	2,5	2	1,5	
2	Cải cách thể chế.	2	1,5	1	0,5	
3	Cải cách thủ tục hành chính.	2	1,5	1	0,5	
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.	2	1,5	1	0,5	
5	Cải cách chế độ công vụ	2	1,5	1	0,5	
6	Cải cách tài chính công.	2	1,5	1	0,5	
7	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử.	2	1,5	1	0,5	
Tổng cộng		90	75,5	61	35,5	

Tổng số điểm chấm của cơ quan, đơn vị : điểm.

Trong đó:

- Điểm chấm cho các nội dung, tiêu chí :.....điểm
- Điểm cộng :.....điểm
- Điểm trừ :.....điểm

Phụ lục 3
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung, tiêu chí	Điểm chuẩn				Điểm chấm
		Xuất sắc	Tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành	
I	Nội dung tiêu chí 1: Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	55	49	42	27	
1	Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định của Bộ, ngành Trung ương và của Ủy ban nhân dân tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	10	9	8	5	
2	Tổ chức thực hiện các chủ trương, chương trình, kế hoạch, đề án, quy chế, cơ chế chính sách, nhiệm vụ do các cơ quan cấp trên giao và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị hàng năm.	10	9	8	5	
3	Thực hiện phối hợp với các cơ quan có liên quan trong hoạt động phục vụ quản lý nhà nước	5	4	3	1	
4	Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch của cơ quan, đơn vị.	25	23	20	15	
5	Chấp hành thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.	5	4	3	1	
II	Nội dung tiêu chí 2: Xây dựng cơ quan, đơn vị	35	28,5	22	13,5	
1	Tuyên truyền, phổ biến, học tập Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.	3	2,5	2	1,5	
2	Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị; quy chế dân chủ trong cơ quan; quy chế văn hóa công sở.	3	2,5	2	1,5	
3	Kết quả xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa.	3	2,5	2	1,5	
4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của cơ quan, đơn vị.	3	2,5	2	1,5	
5	Công tác quản lý, sử dụng viên chức và thực	3	2,5	2	1,5	

	hiện chế độ, chính sách cho người lao động.					
6	Tổ chức thực hiện các phong trào thi đua và công tác thi đua, khen thưởng.	3	2,5	2	1,5	
7	Thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng.	3	2,5	2	1,5	
8	Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo trong cơ quan, đơn vị.	2	1,5	1	0,5	
9	Chấp hành chế độ, chính sách pháp luật về thuế, phí và các khoản thu nộp ngân sách, bảo hiểm, chế độ tài chính, kế toán .	5	4	3	1	
10	Tổ chức thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ; các dự án đầu tư sản xuất, cung ứng dịch vụ công.	2	1,5	1	0,5	
11	Công tác hiện đại hóa hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO.	5	4	3	1	
		90	77,5	64	40,5	

Tổng số điểm chấm của cơ quan, đơn vị : điểm.

Trong đó:

- Điểm chấm cho các nội dung, tiêu chí :.....điểm

- Điểm cộng :.....điểm

- Điểm trừ :.....điểm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ
và quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 32/TTr-STP ngày 31 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng:

1. Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; pháp chế; chứng thực; nuôi con nuôi; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; luật sư, tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương

mai; thừa phát lại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; đăng ký biện pháp bảo đảm; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; công tác tư pháp khác và dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định pháp luật.

2. Sở Tư pháp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc phạm vi thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm và các đề án, dự án, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

c) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Tư pháp, dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định pháp luật.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tư pháp ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực tư pháp đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định, tham gia xây dựng, góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét kiểm tra việc đề nghị ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham gia xây dựng, góp ý, thẩm định dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật;

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc xây dựng văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết.

5. Về theo dõi tình hình thi hành pháp luật

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương; kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

c) Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp;

d) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

a) Là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xử lý văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân, các văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành;

d) Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật tại khoản này theo quy định pháp luật.

7. Về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

a) Là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật;

b) Đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

8. Về phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi các chương trình, kế hoạch, đề án được ban hành;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn;

c) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật trên địa bàn theo quy định pháp luật;

đ) Theo dõi, hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật ở các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và các cơ quan, đơn vị khác theo quy định pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên tại địa phương theo quy định pháp luật.

9. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật.

10. Về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và nuôi con nuôi

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi tại địa phương;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch: lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch; cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định pháp luật;

d) Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trái với quy định pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật); đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Sở Tư pháp cấp mà phát hiện không đúng quy định pháp luật;

đ) Thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các việc về nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; giải quyết các việc về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Thực hiện các nhiệm vụ để giải quyết hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; quản lý và lưu trữ hồ sơ, sổ sách về quốc tịch theo quy định pháp luật.

11. Về lý lịch tư pháp

a) Xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và sử dụng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi tỉnh;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Tòa án nhân dân, Việt Kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia cung cấp; lập lý lịch tư pháp, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp bổ sung; cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp theo quy định pháp luật;

c) Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo thẩm quyền.

12. Về bồi thường nhà nước

a) Hướng dẫn, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước theo quy định pháp luật;

b) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương; đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương;

c) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật; tham gia vào việc xác minh thiệt hại khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị; tham gia thương lượng việc bồi thường tại địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước;

đ) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường, kiến nghị thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ xem xét lại quyết định hoàn trả, giảm mức hoàn trả theo quy định pháp luật; yêu cầu thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật;

e) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

13. Về trợ giúp pháp lý

a) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, hoạt động trợ giúp pháp lý của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tổ tụng ở tỉnh;

c) Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi nội dung, cấp lại và thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật; đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra tập sự trợ giúp pháp lý;

đ) Công bố, cập nhật danh sách các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương, đăng tải trên Trang thông

tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

e) Lựa chọn, ký kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; thanh toán thù lao và chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; quản lý và tổ chức đánh giá chất lượng vụ việc tham gia tố tụng và vụ việc đại diện ngoài tố tụng theo quy định pháp luật.

14. Về luật sư và tư vấn pháp luật

a) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật tại địa phương;

b) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm tư vấn pháp luật: cấp, cấp lại hoặc thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật: đề nghị Đoàn luật sư cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của luật sư, yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động khi cần thiết;

d) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; lập danh sách, theo dõi người đăng ký hành nghề tại Đoàn luật sư tại địa phương.

15. Về công chứng

a) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; thực hiện đăng ký hành nghề và cấp, cấp lại thẻ công chứng viên, quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, xóa đăng ký hành nghề, thu hồi thẻ công chứng viên; quản lý tập sự hành nghề công chứng theo quy định pháp luật;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật;

c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; ghi nhận thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về công chứng;

đ) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng;

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;

g) Chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng trong trường hợp giải thể Phòng công chứng hoặc chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật.

16. Về giám định tư pháp

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp; phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương; tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp ở địa phương;

c) Đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp ở địa phương; đề xuất các giải pháp bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp theo yêu cầu của hoạt động tố tụng tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương theo quy định pháp luật.

17. Về đấu giá tài sản

a) Cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; cấp, cấp lại, thu hồi thẻ đấu giá viên;

b) Đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản;

c) Thẩm định điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến, phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo quy định pháp luật;

d) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Lập và đăng tải danh sách đấu giá viên và danh sách các tổ chức đấu giá tài sản có trang thông tin điện tử đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản.

18. Về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản

a) Đăng ký hành nghề, lập và công bố danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương;

b) Tạm đình chỉ, gia hạn, hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; xóa tên quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khỏi danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên theo quy định pháp luật.

19. Về hòa giải thương mại

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đăng ký, lập và xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp;

c) Cập nhật, công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc, tổ chức hòa giải thương mại trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; rà soát, thống kê, báo cáo số liệu về hòa giải viên thương mại hàng năm tại địa phương.

20. Về trọng tài thương mại

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung giấy phép thành lập, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài;

b) Cập nhật thông tin về Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động, việc lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật.

21. Về thừa phát lại

a) Xác minh thông tin trong hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại theo yêu cầu của Bộ Tư pháp; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại; quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; lập danh sách thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thủ tục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại;

c) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quyết định tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng, thực hiện đăng ký và quản lý cơ sở dữ liệu về vi bằng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

đ) Quản lý về tập sự hành nghề thừa phát lại tại địa phương theo quy định pháp luật.

22. Về đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thực hiện kiểm tra định kỳ các Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại địa phương theo quy định pháp luật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, tích hợp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm.

23. Về công tác pháp chế

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch công tác pháp chế hàng năm ở địa phương và tổ chức thực hiện sau khi chương trình, kế hoạch được ban hành;

b) Quản lý, kiểm tra công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành trong việc hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ về công tác pháp chế đối với công chức pháp chế trong cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Quản lý, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế đối với tổ chức pháp chế của các doanh nghiệp nhà nước tại địa phương;

đ) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, củng cố tổ chức pháp chế, thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác pháp chế tại địa phương.

24. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

25. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại địa phương; đề xuất việc nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn với nhau theo quy định pháp luật;

b) Phổ biến, tập huấn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

26. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự, hành chính theo quy định pháp luật và quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự địa phương do Bộ Tư pháp ban hành.

27. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tư pháp, pháp luật đối với Phòng Tư pháp cấp

huyện, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định pháp luật.

28. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định pháp luật.

30. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật tại địa phương; thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và công tác tư pháp theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

31. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

32. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn nghiệp vụ. Thanh tra và Văn phòng thuộc Sở Tư pháp; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

34. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp.

35. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp theo quy định pháp luật.

36. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021. Bãi bỏ Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp và Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ Chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BKHĐT, ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 182/TTr-KCN, ngày 31/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/5/2021 và bãi bỏ Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh; Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Khoản 4 Điều 1 Quyết định 917/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13/2021/QĐ-UBND, ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí, chức năng:

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là: Ban Quản lý) là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu công nghiệp.

2. Ban Quản lý chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, ngành quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý khu công nghiệp.

3. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Tham gia ý kiến, xây dựng và trình các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

a) Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch có liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan khác để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa hoặc một cửa liên thông trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Hàng năm dự báo nhu cầu sử dụng lao động trong khu công nghiệp, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

đ) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hàng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) của Ban Quản lý trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

e) Theo phân cấp phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

2. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đã phê duyệt của khu công nghiệp nhưng không làm thay đổi cơ cấu quy hoạch theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Đăng ký đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi văn bản chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp theo quy định pháp luật về thương mại;

d) Chủ trì thực hiện kiểm tra, phối hợp với cơ quan chức năng khi các cơ quan chức năng tổ chức các cuộc thanh tra việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với khu công nghiệp;

đ) Tiếp nhận đăng ký khung giá cho thuê đất, cho thuê lại đất và phí hạ tầng khu công nghiệp của nhà đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;

e) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao

động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh - trật tự, bảo vệ môi trường đối với các dự án tại khu công nghiệp;

g) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp;

h) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

i) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp; đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp;

k) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý;

l) Báo cáo định kỳ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình: Xây dựng và phát triển khu công nghiệp; tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi văn bản chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; triển khai và hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp;

m) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, hình thành các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu, cụm liên kết ngành; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp trong trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khi chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái;

n) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

o) Tổ chức và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong khu công nghiệp theo thẩm quyền;

p) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp; quản lý tổ chức bộ

máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của Ban Quản lý;

q) Thực hiện nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế mới;

r) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo pháp luật về xây dựng; cấp giấy phép quy hoạch xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc diện cấp giấy phép trong khu công nghiệp; thực hiện thẩm quyền thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng của Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các dự án, công trình trong khu công nghiệp; cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép xây dựng công trình đối với công trình xây dựng phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình; thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với các dự án trong khu công nghiệp;

b) Tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được; tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể; tiếp nhận đăng ký hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp; nhận báo cáo về việc cho thôi việc nhiều người lao động, cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hàng năm; nhận thông báo về địa điểm, địa bàn, thời gian bắt đầu hoạt động và người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp thuê lại lao động, thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

c) Cấp một số loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận khác trong khu công nghiệp;

d) Phối hợp thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, chấp thuận về môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp;

e) Thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên.

4. Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn. Các sở, ban, ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở tỉnh khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước khu công nghiệp thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế của Ban Quản lý:

1. Ban Quản lý gồm Trưởng ban, không quá 03 Phó Trưởng ban; Bộ máy giúp việc.

Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm. Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

2. Trưởng ban có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban Quản lý, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về hoạt động và hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý bao gồm:

a) Văn phòng;

b) Phòng Quản lý Nghiệp vụ;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập: Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú.

4. Căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, Trưởng Ban Quản lý chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc của Ban Quản lý được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong Ban Quản lý được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

6. Về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu đối với công chức, viên chức trực thuộc Ban Quản lý và thực hiện chế độ chính sách khác thực hiện theo phân cấp quản lý cán bộ hiện hành. Riêng đối với bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú do Ban Quản lý xem xét, quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng Ban Quản lý căn cứ vào quy định này quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các phòng thuộc Ban Quản lý; quy định lề lối làm việc giữa các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý theo quy định.

2. Trưởng ban có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần bổ sung, sửa đổi kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: 05/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
**Về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu
Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13, ngày 20 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 65/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14, ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 114/TTr-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (Có đề án kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi thống nhất với lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, chỉ đạo Văn phòng HĐND tỉnh chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp Chuyên đề thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. SỰ CẦN THIẾT

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định 48/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2016, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (viết tắt là Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) được chia tách thành 02 Văn phòng: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (viết tắt là Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh) và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh (viết tắt là Văn phòng HĐND tỉnh).

Qua 05 năm tổ chức triển khai thực hiện, bộ máy tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh hoạt động cơ bản ổn định, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do cùng thực hiện công tác tham mưu, giúp việc và phục vụ cho cơ quan dân cử tại địa phương (Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh) nên chức năng, nhiệm vụ của 02 Văn phòng có nhiều điểm tương đồng. Để thực hiện việc tinh gọn, sắp xếp bộ máy hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo nội dung Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) thì việc hợp nhất 02 Văn phòng: Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh thành Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18/9/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cần thiết, đáp ứng được yêu cầu thực tế khách quan và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 65/2020/QH14, ngày 19 tháng 6 năm 2020;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14, ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18/9/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Phần II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

I. VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH TỈNH

Thực hiện Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh được thành lập trên cơ sở chia tách Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh có vị trí, chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn ĐBQH và trực thuộc Văn phòng Quốc hội.

- Về cơ cấu tổ chức và biên chế bao gồm: Chánh Văn phòng và 01 Phó Chánh Văn phòng. Tổng số biên chế công chức là 08 người và 05 lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ. Không có Phòng chuyên môn trong Văn phòng, cụ thể:

- + Chánh Văn phòng: 01
- + Phó Chánh Văn phòng: 01
- + Chuyên viên: 05
- + Cán sự: 01
- + Lái xe: 02
- + Phục vụ: 01
- + Bảo vệ: 02

- Tổ chức Đảng, đoàn thể: Văn phòng Đoàn ĐBQH có Chi bộ trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh; Đoàn Thanh niên sinh hoạt chung với Văn phòng HĐND và UBND tỉnh; Công đoàn cơ sở Văn phòng trực thuộc Công đoàn Văn phòng Quốc hội.

- Về kinh phí hoạt động: Kinh phí hoạt động của Văn phòng được bố trí trong kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH, do Văn phòng Quốc hội bảo đảm.

II. VĂN PHÒNG HĐND TỈNH

Thực hiện Nghị định số 48/2016/NĐ-CP ngày ngày 27/5/2016 của Chính phủ quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của văn phòng hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Văn phòng HĐND tỉnh được thành lập trên cơ sở chia tách Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

- Văn phòng HĐND tỉnh có vị trí, chức năng là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Về cơ cấu tổ chức và biên chế, gồm: Chánh Văn phòng và 02 Phó Chánh Văn phòng. Có 02 phòng chuyên môn thuộc Văn phòng. Tổng biên chế công chức được giao năm 2020 là 35 biên chế. Trong đó: Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh là: 11 biên chế; Văn phòng HĐND tỉnh là: 24 biên chế. Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP là 09 người, cụ thể như sau:

+ Chánh Văn phòng:	01
+ Phó Chánh Văn phòng:	02
+ Trưởng phòng:	01
+ Phó trưởng phòng:	04
+ Chuyên viên:	10
+ Lái xe:	06
+ Phục vụ:	03

- Kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND tỉnh do ngân sách địa phương bảo đảm.

- Văn phòng HĐND tỉnh có tổ chức Chi bộ trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh; có các tổ chức đoàn thể, gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh.

Phần III

NỘI DUNG THÀNH LẬP VĂN PHÒNG

ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ YÊU CẦU CHUNG KHI THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

1. Quan điểm xây dựng Đề án

Tiếp tục quán triệt thực hiện các quan điểm, chủ trương, nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và chính quyền địa phương về đổi mới tổ chức, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tham mưu, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trong tình hình mới.

2. Mục tiêu của Đề án

Thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh. Sắp xếp, bố trí lại tổ chức bộ máy, nhân sự đảm bảo tinh gọn, khoa học, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đi đôi với kiện toàn thống nhất tổ chức Đảng, đoàn thể trong cơ quan; tạo mối quan hệ công tác chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, địa phương và Trung ương

3. Nguyên tắc thực hiện

- Đảm bảo thực hiện tốt vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; đúng cơ cấu tổ chức và các quy định khác đối với Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14.

- Các quyết định của cấp có thẩm quyền liên quan đến việc thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, giới thiệu, bổ nhiệm cán bộ phải thực hiện đúng theo quy trình, quy định của cấp thẩm quyền; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở có ý kiến thống nhất của lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội.

4. Yêu cầu

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phải kế thừa, phát triển những mặt ưu điểm, tiến bộ đạt được; đồng thời, khắc phục những hạn chế, khuyết điểm “vừa thừa, vừa thiếu cán bộ”; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thông về chuyên môn, nghiệp vụ, năng động, sáng tạo, đáp ứng tốt yêu cầu tham mưu, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Củng cố, kiện toàn đội ngũ công chức, người lao động của Văn phòng phải đảm bảo “rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm” thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn chức trách, nhiệm vụ được giao; một người có thể đảm nhận nhiều việc, một việc chỉ giao một người hoặc một phòng chủ trì chịu trách nhiệm chính.

- Không làm gián đoạn công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh. Vừa phải đảm bảo cho hoạt động chung, vừa phải đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ riêng của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Giải quyết chế độ, chính sách đối với công chức, người lao động sau khi thành lập phù hợp, đảm bảo đúng theo quy định của Chính phủ và các văn bản khác có liên quan.

- Đối với lãnh đạo Văn phòng, lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng sau khi thành lập, sắp xếp lại tổ chức, nếu không còn giữ chức vụ hoặc chức vụ thấp hơn thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ cho đến hết thời gian bổ nhiệm chức vụ đang giữ và theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

II. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH

1. Vị trí, chức năng

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là cơ quan tương đương Sở, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn ĐBQH và Thường

trực HĐND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH và HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Đại biểu HĐND tỉnh.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

2.1. Trong việc tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham mưu, giúp Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động hằng tháng, hằng quý, 06 tháng và cả năm của Đoàn đại biểu Quốc hội, triệu tập các cuộc họp của Đoàn đại biểu Quốc hội, giữ mối liên hệ với đại biểu Quốc hội trong Đoàn;

b) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri; giúp Đoàn đại biểu Quốc hội tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyển đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

c) Phục vụ đại biểu Quốc hội tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

d) Tham mưu, tổ chức phục vụ Đoàn đại biểu Quốc hội trong công tác xây dựng pháp luật, thảo luận, góp ý kiến về các nội dung theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

đ) Tham mưu, phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; thực hiện chỉ đạo của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại địa phương;

e) Tham mưu, giúp Đoàn đại biểu Quốc hội chuẩn bị báo cáo về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội 06 tháng, cả năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Phối hợp phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội; giúp đại biểu Quốc hội tham gia hoạt động của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà đại biểu là thành viên và các hoạt động khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

h) Tham mưu, giúp Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội.

2.2. Trong việc tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình làm việc, kế hoạch hoạt động hàng tháng, hàng quý, 06 tháng và cả năm;

b) Tham mưu, giúp Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng chương trình, tổ chức phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, cuộc họp của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan chuẩn bị tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, cuộc họp của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; tham mưu, phục vụ các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thẩm tra dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo; hoàn thiện các dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo của Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Tham mưu, phục vụ Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động giám sát, khảo sát; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân; theo dõi, tổng hợp, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghị quyết về giám sát, chất vấn;

d) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyển đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

đ) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

e) Tham mưu, phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình để chuẩn bị tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ sau; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện; giải quyết các vấn đề giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân; giữ mối liên hệ với các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

g) Tham mưu, phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc tổ chức các cuộc họp giao ban, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; xây dựng báo cáo công tác trình cấp có thẩm quyền;

h) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh điều hành công việc chung của Hội đồng nhân dân tỉnh; điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; bảo đảm việc thực hiện quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; phục vụ Hội đồng nhân dân,

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động đối ngoại.

2.3. Trong công tác hành chính, tổ chức, quản trị, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phục vụ Đoàn đại biểu Quốc hội, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ công tác với các cơ quan nhà nước ở Trung ương và ở các tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương, với Thường trực Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và các cơ quan, tổ chức, đoàn thể khác ở địa phương;

b) Lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở đã xin ý kiến của Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện, quản lý kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Bảo đảm điều kiện hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; tham mưu việc thực hiện chế độ, chính sách đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Quản lý cơ sở vật chất, tài sản công, công tác hành chính, bảo vệ và lễ tân của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện việc quản lý công chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức nghiên cứu khoa học; xây dựng, khai thác hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; tổ chức nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào các công tác của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giao;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tổ chức:

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có Chánh Văn phòng và không quá 03 Phó Chánh Văn phòng.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi thống nhất với Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; xem xét, đánh giá công chức đối với Chánh Văn phòng.

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được tổ chức thành 04 phòng chuyên môn, gồm:

- a) Phòng Công tác Quốc hội
- b) Phòng Công tác Hội đồng nhân dân
- c) Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị
- d) Phòng Thông tin và Dân nguyện

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Phòng thuộc Văn phòng sau khi xin ý kiến của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng sau khi xin ý kiến của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Biên chế công chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức hành chính của tỉnh, do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Về biên chế:

Biên chế công chức và người lao động của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được giữ nguyên số lượng biên chế đã được giao tại Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quyết định số 109/QĐ-UBND, ngày 16/01/2020 của UBND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2020.

3. Chế độ làm việc

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên.

- Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là người đứng đầu, điều hành công việc chung của Văn phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Văn phòng. Các Phó Chánh Văn phòng giúp Chánh Văn phòng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Chánh Văn phòng.

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện quy chế làm việc do Chánh Văn phòng ban hành.

4. Trụ sở làm việc và kinh phí hoạt động

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng do Chánh Văn phòng làm chủ tài khoản.

- Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được đặt tại số 09, đường Lê Duẩn, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cơ sở vật chất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được bố trí nguyên trạng của Văn phòng Đoàn ĐBQH và Văn phòng HĐND tỉnh trước đây.

- Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh do ngân sách địa phương bảo đảm.

5. Mối quan hệ công tác

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác ở địa phương để phối hợp tham mưu, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Văn phòng Quốc hội; phối hợp với các vụ, đơn vị thuộc Văn phòng Quốc hội trong việc tham mưu, phục vụ các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và hoạt động của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại địa phương.

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, thống nhất với lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội:

a) Thực hiện quy trình bổ nhiệm Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chỉ đạo Văn phòng

- Xây dựng, ban hành quy chế làm việc của Văn phòng; thực hiện quy trình bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng theo quy định.

- Xây dựng, ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng.

- Xây dựng Đề án vị trí việc làm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- củng cố, sắp xếp, bố trí công chức và người lao động các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng theo đúng quy định.

- Tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản của Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật và thực hiện các công việc cần thiết khác nhằm đảm bảo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh hoạt động ổn định, hiệu quả, tham mưu, phục vụ tốt hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Kiện toàn tổ chức Đảng, đoàn thể của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

2. Lộ trình thực hiện

- Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh ngay sau khi Nghị quyết của HĐND tỉnh được ban hành.

- Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động dôi dư của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh sau khi được thành lập thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực./.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH
CHỦ TỊCH**

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp
Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP TỔNG KẾT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Tỉnh
lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00; Báo cáo
thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Ban Kinh tế ngân
sách - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1
đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố
Buôn Ma Thuột đến Km49+00.

2. Mục tiêu đầu tư:

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông theo quy
hoạch chung của huyện cũng như của tỉnh.

- Đáp ứng nhu cầu về giao thông trong khu vực, phục vụ tốt việc đi lại và giao lưu của nhân dân trong vùng cũng như nhân dân 02 huyện Buôn Đôn, Ea Súp và thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đầu tư hoàn chỉnh Tỉnh lộ 1, phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu vận tải ở từng thời kỳ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong khu vực.

3. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Các hạng mục đầu tư: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông; chiều dài xây dựng khoảng 52,18km.

- Hình thức đầu tư xây dựng: Cải tạo, nâng cấp.

- Loại công trình: Công trình đường bộ.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Quy mô đầu tư xây dựng: Thiết kế theo đường cấp III: Bề rộng mặt, nền đường:

+ Đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột - km17+600 và đoạn km19+600 - km37+400: Bề rộng nền đường $B_n=12m$, bề rộng mặt đường $B_m=2 \times 3,5m=7m$, bề rộng gia cố lề $B_{gcl}=2 \times 2m=4m$, bề rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5m=1m$;

+ Đoạn từ km37+400-km49+00: Bề rộng nền đường $B_n=9m$, bề rộng mặt đường $B_m=2 \times 3m=6m$, bề rộng gia cố lề $B_{gcl}=2 \times 1m=2m$, bề rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5$);

+ Riêng đoạn đi qua trung tâm huyện Buôn Đôn (km17+600-km19+600): Trên cơ sở quy mô hiện hữu, đường đô thị loại II: Thiết kế tăng cường mặt đường bằng bê tông nhựa; kết cấu áo đường cấp cao A1 (BTN và BTXM), mô đun đàn hồi yêu cầu tối thiểu $E_{yc} \geq 147$ Mpa (đối với mặt đường BTN);

+ Công trình thoát nước: Đối với các cầu, cống còn sử dụng tốt, thiết kế cải tạo, nâng cấp đảm bảo khả năng khai thác theo cấp thiết kế, cống bằng khổ nền đường; đối với các cầu yếu, không đảm bảo khả năng chịu tải thiết kế thay thế bằng cầu mới, các vị trí tụ thủy thiết kế bổ sung cống, kết cấu công trình thoát nước vĩnh cửu, bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực, tải trọng thiết kế cầu, cống: HL93; tần suất thiết kế $P=4\%$ (đối với cống, cầu nhỏ); $P=1\%$ (đối với cầu trung).

- Hệ thống an toàn giao thông theo: QCVN 41/2019/BGTVT_Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ.

4. Dự án nhóm: Nhóm B.

5. Tổng mức đầu tư dự án: 1.053.000.000.000 đồng (Một nghìn, không trăm năm mươi ba tỷ đồng).

6. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương: 1.000.000.000.000 đồng.

- Ngân sách tỉnh: 53.000.000.000 đồng dùng để chi hỗ trợ, đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí khác. Trong đó, đoạn tuyến thuộc địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khoảng 33.050.000.000 đồng thì sẽ cân đối từ nguồn ngân sách tỉnh trong hạn mức phân bổ cho thành phố Buôn Ma Thuột giai đoạn 2021-2025.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp Tổng kết thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực kể từ 24 tháng 4 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP TỔNG KẾT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-
2025.*

*Xét các Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-
2025 tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

I. Dự kiến tổng nguồn vốn: 25.636.495 triệu đồng:

- | | |
|-----------------------------------|------------------------|
| 1. Vốn ngân sách địa phương: | 18.015.600 triệu đồng. |
| a) Nguồn vốn ngân sách tập trung: | 4.857.000 triệu đồng. |

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất:	12.000.000 triệu đồng.
c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	754.000 triệu đồng.
d) Nguồn thu tiền bán nhà:	100.000 triệu đồng.
đ) Nguồn thu hồi ứng trước	210.000 triệu đồng
e) Bội chi ngân sách địa phương:	94.600 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách trung ương:	7.620.895 triệu đồng.
a) Vốn trong nước:	6.093.513 triệu đồng.
Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	357.313 triệu đồng.
Dự án trọng điểm có tính chất liên kết vùng (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00)	1.000.000 triệu đồng.
b) Vốn nước ngoài:	1.527.382 triệu đồng.

II. Dự kiến phương án phân bổ:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: 18.015.600 triệu đồng, gồm:

1.1. Nguồn vốn ngân sách tập trung: 4.857.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang: 1.685.316 triệu đồng;

- Đối ứng phần ngân sách địa phương cho các dự án ODA: 350.964 triệu đồng;

- Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021; các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư: 2.699.953 triệu đồng.

- Thông báo sau các dự án dự kiến mở mới giai đoạn 2021-2025 là 120.767 triệu đồng.

1.2 Tiền thu sử dụng đất: Dự kiến là 12.000.000 triệu đồng, trong đó:

a. Cấp tỉnh giao: 8.843.200 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a1. Kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%): 1.200.000 triệu đồng;

a2. Quỹ phát triển đất theo quy định (10%): 1.200.000 triệu đồng

a3. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk: 100.000 triệu đồng;

a4. Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh: 100.000 triệu đồng

a5. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 820.000 triệu đồng;

a6. Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 220.000 triệu đồng;

a7. Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo:

210.000 triệu đồng;

a8. Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh: 33.000 triệu đồng (đã bố trí trong Kế hoạch đầu tư năm 2021);

a.9. Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 354.100 triệu đồng;

a10. Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn dự phòng Ngân sách Trung ương năm 2019: 404.058 triệu đồng;

a11. Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư: 379.600 triệu đồng.

a12. Thông báo sau cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021-2025 là 2.822.442 triệu đồng.

a13. Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh là 1.000.000 triệu đồng.

b. Cấp huyện giao: 3.156.800 triệu đồng (*sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện, thị xã, thành phố*). Trong đó:

b1. Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.800.000 triệu đồng;

b2. Các huyện, thị xã: 1.356.800 triệu đồng.

1.3. Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 754.000 triệu đồng.

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 80.000 triệu đồng;

- Bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 60.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 164.000 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 450.000 triệu đồng.

1.4. Vốn từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 100.000 triệu đồng (Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch giai đoạn 2016-2020 chuyển sang)

1.5. Nguồn vốn từ thu hồi vốn ứng trước của Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam Thành phố Buôn Ma Thuột: 210.000 triệu đồng (Bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp từ kế hoạch giai đoạn 2016-2020 chuyển sang).

1.6. Bội chi ngân sách địa phương: 94.600 triệu đồng.

2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 7.620.895 triệu đồng, gồm:

2.1. Vốn trong nước: 6.093.513 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang: 1.112.987 triệu đồng (*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước 357.313 triệu đồng*);

- Mở mới Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00): 1.000.000 triệu đồng;

- Mở mới dự án trọng điểm của tỉnh: 3.980.526 triệu đồng.

2.2. Vốn nước ngoài: Bố trí vốn theo nhu cầu thực tế đối với các dự án ODA là 1.527.382 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp Tổng kết thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục I

NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ đo đạc	Dành cho ĐT XDCB		
	TỔNG SỐ	12.000.000	8.843.200	2.400.000	6.443.200	3.156.800	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	460.000	460.000	92.000	368.000	-	
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	1.000.000	1.000.000	200.000	800.000	-	
3	Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất	5.244.000	5.244.000	1.048.800	4.195.200		
4	UBND Thành phố Buôn Ma Thuột	3.600.000	1.800.000	720.000	1.080.000	1.800.000	
5	UBND các huyện, thị xã	1.696.000	339.200	339.200	-	1.356.800	

Phụ lục II**TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 -2025***(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn đầu tư phát triển dự kiến giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Trung ương giao	Tỉnh giao	Tăng giảm so với Trung ương	
	Tổng cộng	24.751.213	25.636.495	885.282	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	17.705.600	18.015.600	310.000	-
1	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	4.857.000	4.857.000		
2	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	12.000.000	-	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	754.000	754.000	-	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		100.000	100.000	
5	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	94.600	94.600	-	
6	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng		210.000	210.000	
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	7.045.613	7.620.895	575.282	
1	Vốn trong nước	6.093.513	6.093.513		
'-	<i>Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>	<i>357.313</i>	<i>357.313</i>		
'-	<i>Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ Km0 – Km 49):</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>		
2	Vốn nước ngoài	952.100	1.527.382	575.282	Xác định ODA theo nhu cầu thực tế

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	25.636.495	20.475.695	5.160.800	
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	18.015.600	12.854.800	5.160.800	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	4.857.000	4.857.000	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang (sử dụng vốn trong nước)	1.685.316	1.685.316	-	<i>Chi tiết tại PL V</i>
1.2	Bố trí vốn đối ứng ODA	350.964	350.964		<i>Chi tiết tại PL VI</i>
1.3	Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư	2.699.953	2.699.953		<i>Chi tiết tại PL Va</i>
1.4	Thông báo sau mở mới các dự án dự kiến mở mới giai đoạn 2021-2025	120.767	120.767		
2	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	7.593.200	4.406.800	
2.1	Ngân sách tỉnh	8.843.200	7.593.200	1.250.000	
a	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	1.200.000	1.200.000		
b	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)	1.200.000	1.200.000		
c	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk	100.000	100.000		
d	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo NĐ 57/2018/NĐ-CP	100.000	100.000		
e	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	820.000		820.000	
f	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	220.000		220.000	

g	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	210.000		210.000	
h	Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh	33.000	33.000		
i	Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	354.100	354.100		<i>Chi tiết tại PL V</i>
j	Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn dự phòng NSTW năm 2019	404.058	404.058		<i>Chi tiết tại PL Vb</i>
k	Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư	379.600	379.600		<i>Chi tiết tại PL Va</i>
l	Thông báo sau cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021-2025	2.822.442	2.822.442		<i>Sẽ phân bổ sau khi có NQ về tiêu chí, định mức</i>
m	Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh	1.000.000	1.000.000		
2.2	Ngân sách huyện, thành phố, trong đó:	3.156.800	-	3.156.800	
	<i>Thực hiện các dự án đầu tư</i>	3.156.800		3.156.800	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	754.000	-	754.000	
3.1	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	80.000		80.000	
3.2	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	60.000		60.000	
3.3	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	164.000		164.000	<i>Chi tiết tại PL V</i>
3.4	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	450.000		450.000	
4	Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước	100.000	100.000		
	<i>Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>	100.000	100.000		<i>Chi tiết tại PL V</i>
5	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng của Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	210.000	210.000		
	<i>Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>	210.000	210.000		<i>Chi tiết tại PL V</i>

6	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	94.600	94.600		
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	7.620.895	7.620.895	-	
1	Vốn trong nước	6.093.513	6.093.513	-	
1.1	Bổ trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	1.112.987	1.112.987		<i>Chi tiết tại PL IV</i>
	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>	<i>357.313</i>	<i>357.313</i>		
1.2	Mở mới các dự án giai đoạn 2021-2025	4.980.526	4.980.526		<i>Chi tiết tại PL IVa</i>
-	<i>Mở mới dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ Km0 – Km 49):</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>		
-	<i>Mở mới dự án trọng điểm của tỉnh</i>	<i>3.980.526</i>	<i>3.980.526</i>		
2	Vốn nước ngoài	1.527.382	1.527.382		<i>Chi tiết tại PL VI</i>

Phụ lục số IV
DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN NSTW TRONG NƯỚC (BAO GỒM VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 được cấp có thẩm quyền giao và điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư hằng năm vốn NSTW được cấp có thẩm quyền giao và điều chỉnh từ năm 2016-2019	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020	Số vốn NSTW bố trí thiếu so với kế hoạch đầu tư trung hạn	Số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW bố trí thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án	Số vốn NSTW thực bố trí còn thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án	Số vốn NSTW thiếu phải bố trí trong giai đoạn 2021-2025	Số vốn chuyển sang giai đoạn 2021-2025		Dự kiến phân bổ kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT									Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số		Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																
1	2	3	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	17	18	17	18	23			
TỔNG SỐ				5.427.603	3.977.187	2.305.901	1.389.261	502.840	431.800	749.505	1.132.318	1.112.987	1.112.987	357.313	1.112.987	357.313				
I	Quốc phòng			160.000	160.000	128.049	78.534	42.300	7.215	24.526	30.735	30.735	30.735	-	30.735					
1	Đường giao thông từ vườn quốc gia Yok Đôn đi đồn biên phòng số 5 (đồn 743), huyện Buôn Đôn	B. Đôn	2933/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	80.000	56.049	32.340	17.500	6.209	23.951	30.160	30.160	30.160	-	30.160					
2	Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn Rơ Chai A, xã Krông Nô, Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk	Lắk	155b/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	46.194	24.800	1.006	575	575	575	575	-	575					
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			48.998	48.998	44.099	26.100	13.300	4.699	4.899	9.598	9.598	9.598	-	9.598					
1	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	2931/QĐ-UBND 30/10/2015	48.998	48.998	44.099	26.100	13.300	4.699	4.899	9.598	9.598	9.598	-	9.598					

III	Văn hóa, thông tin			45.000	45.000	40.500	30.200	9.890	410	4.500	4.910	4.910	4.910	-	4.910		-
1	Trung tâm văn hóa, điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (GD1)	TP. BMT	2930b/QĐ-UBND 30/10/2015	45.000	45.000	40.500	30.200	9.890	410	4.500	4.910	4.910	4.910	-	4.910		
IV	Các hoạt động kinh tế			5.080.956	3.631.540	2.028.770	1.215.227	394.440	419.103	706.414	1.068.084	1.048.753	1.048.753	357.313	1.048.753	357.313	
IV.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.456.054	1.395.262	1.187.402	760.913	78.158	348.331	88.195	400.060	380.729	380.729	107.314	380.729	107.314	
1	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	20.000	10.000	5.307	1.145	3.548	74	3.622	3.622	3.622	-	3.622		
2	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tinh Đắk Lắk	B. Đôn, Lắk	2362/QĐ-UBND, 12/11/2013	84.698	45.000	35.500	23.400	10.000	2.100	4.500	6.600	6.600	6.600		6.600		
3	Ổn định DDCTĐ xã Krông Nô, H.Lắk	Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/2008	54.430	38.101	16.000	4.800		11.200	4.059	15.259	7.582	7.582	6.000	7.582	6.000	Giảm TMDT: 49,456 tỷ đồng
4	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KT M xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011	70.930	49.651	28.500	5.393		23.107		23.107	22.443	22.443	16.829	22.443	16.829	
5	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTĐ vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông	Kr. Bông	2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75.156	52.609	42.294	5.000	714	36.580		29.895.357	29.895.357	29.895.357	29.895	29.895	29.895	
6	QH, sắp xếp, ổn định DDCTĐ thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông	Kr. Bông	2284/QĐ-UBND,05/10/2012	35.703	24.992	11.208	1.000		10.208	9.207	9.207	6.835.090	6.835.090	6.835	6.835	6.835	
7	Ổn định dân DCTĐ xã Krông Á, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18.960	14.717	11.000	4.000		7.000	7.000	7.000	5.976.292	5.976.292	5.976	5.976	5.976	

8	Ôn định dân DCTD xã Cư KRóa, MĐrắk	M'Đrắk	2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48.192	33.734	17.000	3.300		13.700	11.036	11.036	4.441.055	4.441.055	4.441	4.441	4.441	
9	Ôn định dân DCTD xã Ea MĐoal, MĐrắk	M'Đrắk	2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24.117	16.882	3.500	2.640		860	860	860	860.000	860.000	860	860	860	
10	DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Sup	Ea Súp	3178/QĐ-UBND, 19/11/2008	51.675	36.173	25.000	8.515	2.000	14.485	5.909	20.394	9.394	9.394		9.394		
11	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	101.500	61.000	20.500	17.606	22.894	37.034	34.928	44.928	44.928	9.490	44.928	9.490	
12	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	Lắk	2886/QĐ-UBND, 30/10/2018; 1324/QĐ-UBND 04/6/2019	200.000	130.000	130.000		15.000	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	115.000	-	
13	Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	2932/QĐ-UBND, 30/10/2015	56.000	56.000	50.400	19.500	14.500	16.400	5.600	22.000	22.000	22.000	-	22.000	-	
14	Khai hoang và xây dựng đồng ruộng trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Ea Súp	Ea Súp	2884/QĐ-UBND 29/10/2015	29.916	29.916	27.000	24.667	2.333	-	2.916	2.916	2.916	2.916	-	2.916	-	
15	Công trình thủy lợi Sơn Phong; Nâng cấp đập và Kiên cố hóa kênh mương	Krông Bông	2904/QĐ-UBND, 29/9/2011	11.140	10.000	10.000	2.891	6.860	249	-	249	249	249		249		
16	Hồ Ea Tul 2	Krông Ana	363/QĐ-KHĐT, 08/4/2010	9.000	9.000	9.000		8.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000		1.000		
17	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017	1.492.150	700.000	700.000	630.000		70.000	-	70.000	70.000	70.000		70.000		
18	T trung tâm cụm xã	T toàn tỉnh		8.030.225	8.030.225						8.030.225	8.030.225	8.030.225	8.030	8.030	8.030	

19	Sửa chữa, nâng cấp đập C16, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng		8.957.000	8.957.000						8.957.000	8.957.000	8.957.000	8.957	8.957	8.957	
20	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi An Ninh, xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	Kr. Bông		10.000.000	10.000.000						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000	10.000	10.000	
IV.2	Công nghiệp			887.000	753.950	123.900	86.000	16.932	20.968	12.030	12.030	12.030	12.030	-	12.030	-	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	T toàn tỉnh	2928/QĐ-UBND 30/10/2015	887.000	753.950	123.900	86.000	16.932	20.968	12.030	12.030	12.030	12.030	-	12.030	-	giai đoạn 2021-2025, vốn ODA đăng ký là 170 tỷ đồng
IV.3	Giao thông			1.442.902	1.217.329	479.968	182.614	248.650	48.704	578.690	627.394	627.394	627.394	250.000	627.394	250.000	
1	Đường giao thông từ Trung đoàn 739 đi đồn 2 xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	3933/QĐ-UBND 26/11/2009	33.320	33.320	9.320	7.204		2.116	-	2.116	2.116	2.116	-	2.116	-	
2	Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Ea H'leo- Ea Súp	1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 6315/UBND-CN, 11/8/2016; 3662/QĐ-UBND ngày 10/12/2019	345.343	223.039	86.138	68.000	16.900	1.238	2.230	3.468	3.468	3.468	-	3.468	-	
3	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar	Cư M'gar- Buôn Đôn	2895b/QĐ-UBND 30/10/2015	34.571	31.114	31.114	26.000	3.800	1.314	-	1.314	1.314	1.314	-	1.314	-	Giảm TMDT: 3,457 tỷ đồng
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Na, huyện Kr Ana	Kr. Ana	2894b/QĐ-UBND 30/10/2015	31.551	31.551	28.396	24.410	2.950	1.036	3.155	4.191	4.191	4.191	-	4.191	-	
5	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	3188/QĐ-UBND 30/12/2014	998.117	898.305	325.000	57.000	225.000	43.000	573.305	616.305	616.305	616.305	250.000	616.305	250.000	Giao KH 2020 ngoài trung hạn: 225 tỷ đồng
IV.4	Khu Công nghiệp và khu kinh tế			140.000	110.000	98.000	74.300	23.700	-	12.000	12.000	12.000	12.000	-	12.000	-	
1	Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú	TP. BMT	2930/QĐ-UBND; 31/10/2015	80.000	60.000	54.000	46.900	7.100	-	6.000	6.000	6.000	6.000	-	6.000	-	

2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An 1, Tân An 2	TP. BMT	833/QĐ-UBND; 31/3/2016	60.000	50.000	44.000	27.400	16.600	-	6.000	6.000	6.000	6.000	-	6.000	-	
IV.5	Kho tàng			40.000	40.000	36.000	34.000	2.000	-	4.000	4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD1)	TP. BMT	2931b/QĐ-UBND 30/10/2015	40.000	40.000	36.000	34.000	2.000	-	4.000	4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	
IV.6	Du lịch			115.000	115.000	103.500	77.400	25.000	1.100	11.500	12.600	12.600	12.600	-	12.600	-	
1	Nâng cấp đường từ QL14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào khu du lịch sinh thái Ea Kao, TP.BMT.	TP. BMT	837/QĐ-UBND 31/3/2016	115.000	115.000	103.500	77.400	25.000	1.100	11.500	12.600	12.600	12.600	-	12.600	-	
V	Xã hội			92.648	91.648	64.483	39.200	42.910	373	9.165	18.991	18.991	18.991	-	18.991	-	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (GD1)	TP. BMT	2929/QĐ-UBND 30/10/2015	71.648	71.648	64.483	39.200	24.910	373	7.165	7.538	7.538	7.538	-	7.538	-	
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp Nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng Nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam (khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	Kr. Pắc	1722b/QĐ-UBND, 31/7/2020	21.000	20.000			18.000		2.000	2.000	2.000	2.000		2.000		
VII	Đối ứng dự án ODA			-	-	-	-	-	-	-	9.453	9.453	9.453	-	9.453	-	Chi tiết PLVII

Phụ lục IVa

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết phê duyệt chủ trương/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2021-2025		Ghi chú	
			Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Tổng mức đầu tư được phê duyệt		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:
					NSTW			NSTW
1	2	3		6		6		
	TỔNG CỘNG			5.397.128	4.980.526	5.397.128	4.980.526	
A	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển			1.053.000	1.000.000	1.053.000	1.000.000	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	Buôn Đôn. BMT	10/NQ-HĐND ngày 24/4/2021	1.053.000	1.000.000	1.053.000	1.000.000	
B	Các dự án trọng điểm khác			4.344.128	3.980.526	4.344.128	3.980.526	
I	Quốc phòng			81.000	76.000	81.000	76.000	
1	Đường từ xã Krông Ana-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	81.000	76.000	81.000	76.000	
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			104.000	100.000	104.000	100.000	
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	Xã Ea Blang TX Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	104.000	100.000	104.000	100.000	
III	Giao thông			1.755.000	1.693.000	1.755.000	1.693.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	Huyện Krông Pắc và huyện Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	184.000	190.000	184.000	

2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	M'Drắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	225.000	217.000	225.000	217.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	320.000	310.000	320.000	310.000	
4	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
5	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	Xã Ea Hồ, Ea Toh, Diêya và Ea Tân, huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	150.000	144.000	150.000	144.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	Huyện Cư M'gar và huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	184.000	190.000	184.000	
7	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	Xã Ea Kmút - Ea Ô, huyện Ea Kar và xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	200.000	192.000	200.000	192.000	
8	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
9	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuêh, huyện Cư M'Gar)	huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	136.000	140.000	136.000	
10	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	134.000	140.000	134.000	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			480.365	463.365	480.365	463.365	
1	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	164.000	159.000	164.000	159.000	
2	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
3	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	114.000	110.000	114.000	110.000	
4	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xã lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp	Thôn 3,4,5,6,7 thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	33/NQ-HĐND, 09/12/2020	102.365	98.365	102.365	98.365	

V	Y tế, dân số và gia đình			1.133.692	1.098.692	1.133.692	1.098.692	
1	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	TP. BMT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	630.292	610.292	630.292	610.292	
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Phường Đoàn Kết, TX Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	503.400	488.400	503.400	488.400	
VI	Du lịch			230.071	221.071	230.071	221.071	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	130.071	125.071	130.071	125.071	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Dray Sáp, H Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
VII	Công nghệ thông tin			330.000	200.000	330.000	200.000	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	TP. BMT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	330.000	200.000	330.000	200.000	
VIII	Văn hóa Thông tin			230.000	128.398	230.000	128.398	-
1	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	TP. BMT		230.000	128.398	230.000	128.398	

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH CÒN THIẾU DỰ KIẾN SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Số vốn NST thực bố trí còn thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án		Số vốn NST thiếu phải bố trí trong giai đoạn 2021-2025		Dự kiến phân bổ kế hoạch đoạn 2021-2025						Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	Nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng		Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách khác													
TỔNG CỘNG					12.638.545	5.204.042	2.465.420	4.956.091	2.501.746	2.702.645	2.513.416	2.702.645	2.513.416	2.513.416	354.100	1.685.316	164.000	210.000	100.000	
I	Quốc phòng				96.908	96.908		48.240	48.240	48.668	48.668	48.668	48.668						48.668	
1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2951/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	13.777	13.777		10.940	10.940	2.837	2.837	2.837	2.837	2.837					2.837	CT
2	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.231	49.231		15.000	15.000	34.231	34.231	34.231	34.231	34.231					34.231	CT
3	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	703/QĐ-BTL 26/6/2018	33.900	33.900		22.300	22.300	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600					11.600	CT
II	Quản lý Nhà nước				28.945	28.945		17.027	17.027	11.918	11.918	11.918	11.918	11.918					11.918	
1	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.924	14.924		11.200	11.200	3.724	3.724	3.724	3.724	3.724					3.724	CT
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	1840/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	14.021	14.021		5.827	5.827	8.194	8.194	8.194	8.194	8.194					8.194	CT
III	Quy hoạch				66.397	66.397		600	600	65.797	65.797	65.797	65.797	65.797	35.000	30.797				
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>				66.397	66.397		600	600	65.797	65.797	65.797	65.797	65.797	35.000	30.797				
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	Sở KH&ĐT	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66.397	66.397		600	600	65.797	65.797	65.797	65.797	65.797	35.000	30.797				CT
IV	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				453.585	413.390	40.195	255.929	251.329	195.056	159.461	195.056	159.461	159.461		9.261	150.200			
1	Đường vào trường THPT DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Trường THPT NT Nơ Trang Long	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2.944	2.944				344	344	344	344	344			344			HT

2	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2948/QĐ-UBND 31/10/2018	54.000	54.000		41.600	41.600	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400			12.400		CT
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hàng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nổi, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53.000	26.500	26.500	26.200	24.100	26.800	2.400	26.800	2.400	2.400			2.400		CT
4	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Kham, huyện Ea H'leo (GD 2)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2949/QĐ-UBND 31/10/2018	35.000	35.000	-	34.040	34.040	960	960	960	960	960			960		CT
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD1)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2941/QĐ-UBND 31/10/2018	27.744	20.808	6.936	21.988	19.488	5.756	1.320	5.756	1.320	1.320			1.320		CT
6	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana, hàng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2860/QĐ-UBND tính ngày 29/10/2018	9.015	9.015		8.400	8.400	615	615	615	615	615			615		CT
7	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hàng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2947/QĐ-UBND 31/10/2018	10.000	10.000		9.000	9.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			1.000		CT
8	Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2927/QĐ-UBND 31/10/2018	20.706	20.706		19.600	19.600	1.106	1.106	1.106	1.106	1.106			1.106		CT
9	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Đrắk Hàng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.073	29.073		27.500	27.500	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573			1.573		CT
10	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hàng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14.954	11.215	3.738	10.318	10.318	4.636	897	4.636	897	897			897		CT
11	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3177/QĐ-UBND 30/10/2019	166.921	166.921		35.000	35.000	131.921	131.921	131.921	131.921	131.921		9.261	122.660		CT
12	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6.600	6.000	600	5.015	5.015	1.585	985	1.585	985	985			985		CT
13	Trường THPT Hồng Đức, hàng mục: Nhà hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP BMT	8170/QĐ-UBND 31/10/2019 TP TP BMT	8.070	5.649	2.421	5.054	5.054	3.016	595	3.016	595	595			595		CT
14	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk, Hàng mục: Nhà đa chức năng	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3354/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	5.600	5.600		3.421	3.421	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179			2.179		CT

15	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đăk Lăk (giai đoạn II); hạng mục: Nhà lớp học Mầm non, Trung cấp, Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3176/QĐ-UBND 30/10/2019	9.959	9.959	8.793	8.793	1.166	1.166	1.166	1.166	1.166	1.166	1.166	1.166	1.166	CT	
V	Văn hóa, thông tin				98.774	93.524	5.250	61.811	56.561	36.963	36.963	36.963	36.963	36.963	13.500	19.955		3.508	
1	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3236/QĐ-UBND 28/10/2016; 3833/QĐ-UBND 25/12/2019	46.361	46.361	36.835	36.835	9.526	9.526	9.526	9.526	9.526	9.526	9.526	9.526	9.526	CT	
2	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2940/QĐ-UBND 31/10/2018; 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	29.414	29.414	15.234	15.234	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	4.500	9.680		CT	
3	Xây dựng Khán đài và kê mái thượng Hồ Sen, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2606/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	8.000	8.000	4.492	4.492	3.508	3.508	3.508	3.508	3.508	3.508			3.508	CT	
4	Trung tâm thể dục thể thao huyện M'Đrăk Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	939/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	14.999	9.749	5.250	5.250	-	9.749	9.749	9.749	9.749	9.749	9.749	9.000	749	CT	
VI	Các hoạt động lãnh tế				11.565.702	4.196.644	2.399.975	4.404.931	1.978.436	2.183.562	2.031.928	2.183.562	2.031.928	2.031.928	304.600	1.509.832		210.000	7.496
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				6.384.252	1.407.039	1.150.330	1.616.394	384.887	984.930	837.274	984.930	837.274	837.274	101.917	525.357	-	210.000	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>				<i>127.100</i>	<i>39.667</i>	-	<i>122.933</i>	<i>35.500</i>	<i>4.167</i>	<i>4.167</i>	<i>4.167</i>	<i>4.167</i>	<i>4.167</i>	<i>1.917</i>	<i>2.250</i>	-	-	-
1	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	858/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000	9.500	9.500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	HT	
2	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đăk Lăk	1515/QĐ-UBND 15/6/2009	88.933	1.500	88.633	1.200	300	300	300	300	300	300	300	300	300	HT	
3	Kiên cố hóa kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. Buôn Đôn	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8.502	8.502	7.400	7.400	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	HT	
4	Kiên cố hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3533/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.348	10.348	10.000	10.000	348	348	348	348	348	348	348	348	348	HT	
5	Kiên cố hóa kênh N26 xã Ea Rôk, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	468/QĐ-KHĐT, 27/8/2009; 89/QĐ-STC, 27/01/2019	1.869	1.869	970	970	899	899	899	899	899	899	899	899	899	QT	
6	Kiên cố hóa kênh N12 xã Ea Lê, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	470/QĐ-KHĐT, 27/8/2009; 284/QĐ-UBND, 13/9/2010; 104/QĐ-STC, 19/3/2018	7.448	7.448	6.430	6.430	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018	QT	
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>				<i>731.794</i>	<i>471.804</i>	<i>82.778</i>	<i>496.908</i>	<i>315.802</i>	<i>229.830</i>	<i>152.174</i>	<i>229.830</i>	<i>152.174</i>	<i>152.174</i>	<i>8.000</i>	<i>144.174</i>			

3	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bản, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.949	14.949		8.000	8.000	6.949	6.949	6.949	6.949	6.949	6.949		6.949				CT
4	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCDC cho ĐBDTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961		35.285	1.737	13.224	13.224	13.224	13.224	13.224	13.224		13.224				CT
5	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000		3.000	3.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000		9.000				CT
6	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Lắk Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2888/QĐ-UBND, 30/10/2018				-	-												
	<i>Giai đoạn 1</i>				162.192	57.808		109.423	5.039	52.769	52.769	52.769	52.769	52.769	52.769		52.769				CT
7	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		1.468.510	461.106	1.007.404	768.510		531.106	461.106	531.106	461.106	461.106	461.106	90.000	161.106		210.000		CT
8	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	Chi cục Thủy sản	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	2.000	20.000	16.378		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000					CT
9	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao		Ban QLDA ĐTXDCT GT và NN PTNT tỉnh																		
	<i>Giai đoạn 1</i>	TP. BMT		2887/QĐ-UBND 30/10/2018	41.148	1.000	40.148	40.148		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000				CT
10	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016																	
	<i>Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000				CT
	<i>Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000				CT
	<i>Gói 40B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000				CT
11	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3181/QĐ-UBND, 30/10/2019	30.709	30.709		10.000	10.000	20.709	20.709	20.709	20.709	20.709	20.709		20.709				CT
12	Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin	Kr. Bông	Vườn QG Chư Yang Sin	2529/QĐ-UBND, 31/10/2012	3.573.216	155.861				425	425	425	425	425	425		425				QT

13	Đường lâm nghiệp trên địa bàn Công ty lâm nghiệp M'Drắk (hỗ trợ hoàn thành một số đoạn đường LN)	M'Drắk	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drắk	2009/QĐ-UBND, 10/8/2010; 2839/QĐ-UBND, 27/9/2016	34.886	29.297				3.683	3.683	3.683	3.683	3.683		3.683				HT
VL2	Công nghiệp				103.702	99.723	3.979	55.707	55.707	47.995	44.016	47.995	44.016	44.016		44.016				
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>				<i>103.702</i>	<i>99.723</i>	<i>3.979</i>	<i>55.707</i>	<i>55.707</i>	<i>47.995</i>	<i>44.016</i>	<i>47.995</i>	<i>44.016</i>	<i>44.016</i>		<i>44.016</i>				
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2077/QĐ-UBND, 31/10/2018	9.947	5.968	3.979	3.800	3.800	6.147	2.168	6.147	2.168	2.168		2.168				HT
2	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.900	14.900		8.000	8.000	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900		6.900				CT
3	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3179/QĐ-UBND, 30/10/2019	11.595	11.595		6.523	6.523	5.072	5.072	5.072	5.072	5.072		5.072				CT
4	Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	37.370	37.370		18.384	18.384	18.986	18.986	18.986	18.986	18.986		18.986				CT
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3133/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.990	14.990		5.000	5.000	9.990	9.990	9.990	9.990	9.990		9.990				CT
6	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	843/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.900	14.900		14.000	14.000	900	900	900	900	900		900				CT
VL3	Giao thông				4.922.461	2.596.759	1.192.666	2.645.723	1.503.735	1.091.621	1.091.621	1.091.621	1.091.621	1.091.621	1.091.621	187.683	903.938	-	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>				<i>987.377</i>	<i>285.776</i>	<i>-</i>	<i>960.088</i>	<i>264.547</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>354</i>	<i>19.473</i>	-	-	-
1	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	810/QĐ-UBND, 29/10/2018; 1012/QĐ-UBND, 16/11/2020	9.731	9.731		9.500	9.500	231	231	231	231	231		231				QT
2	Đường vào viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên	TP. BMT	Cty TNHH 1 TV QLĐT&MT	1117/QĐ-UBND 10/5/2010	20.973	15.438		20.619	15.084	354	354	354	354	354		354				QT
3	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tô Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tô Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11.636	11.636		11.416	11.416	220	220	220	220	220		220				HT
4	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêngang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3207/QĐ-UBND 31/10/2018	13.000	13.000		11.710	11.710	1.290	1.290	1.290	1.290	1.290		1.290				HT
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125.580	81.776		119.080	75.276	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500		6.500				HT
6	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tô Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.997	14.997		14.000	14.000	997	997	997	997	997		997				HT

7	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiểu, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90.000	90.000		83.225	83.225	6.775	6.775	6.775	6.775	6.775	6.775	6.775	6.775	6.775	HT	
8	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dur Kmäl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24.954	24.954		23.000	23.000	552	552	552	552	552	552	552	552	552	HT	
9	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676.506	24.244		667.538	21.336	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	HT	
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				1.333.245	1.128.870	-	834.094	742.157	386.713	386.713	386.713	386.713	386.713	386.713	18.000	368.713	-	-	-
1	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT	2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18.730	4.006		5.037	3.300	706	706	706	706	706	706	706	706	706	CT	
2	Đường Thủ Khoa Huân, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH, 07/06/2017; 2547/QĐ-UBND, 14/9/2017	44.542	20.254		30.711	19.000	1.254	1.254	1.254	1.254	1.254	1.254	1.254	1.254	1.254	CT	
3	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42.145	25.353		22.900	22.900	2.453	2.453	2.453	2.453	2.453	2.453	2.453	2.453	2.453	CT	
4	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	31.138	26.510		22.350	18.150	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	4.500	3.860	3.860	CT	
5	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn K'bu, xã Hòa Khánh đi thôn 4, xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	6665/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.800	10.240		10.000	10.000	240	240	240	240	240	240	240	240	240	CT	
6	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020	95.703	95.703		65.000	65.000	30.703	30.703	30.703	30.703	30.703	30.703	30.703	30.703	30.703	CT	
7	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3115/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.000	10.100		9.100	9.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	HT	
8	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3116/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.520	14.520		13.000	13.000	1.520	1.520	1.520	1.520	1.520	1.520	1.520	1.520	1.520	CT	
9	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	844/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.900	14.900		14.000	14.000	900	900	900	900	900	900	900	900	900	HT	
10	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000		13.840	13.840	11.160	11.160	11.160	11.160	11.160	11.160	11.160	11.160	11.160	CT	

11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25.000	25.000	22.000	22.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	CT
12	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700	23.000	23.000	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	3.500	16.200		CT
13	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490		1.490		CT
14	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2521/QĐ-UBND, 30/10/2018	10.521	10.521	10.500	10.500	21	21	21	21	21	21		21		CT
15	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lắk giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2515/QĐ-UBND, 30/10/2018	13.500	13.500	13.000	13.000	500	500	500	500	500	500		500		CT
16	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2706/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.106	14.106	13.000	13.000	1.106	1.106	1.106	1.106	1.106	1.106		1.106		HT
17	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2701/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.226	14.226	8.000	8.000	6.226	6.226	6.226	6.226	6.226	6.226		6.226		CT
18	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhook huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000	12.700	12.700	300	300	300	300	300	300		300		CT
19	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3741/QĐ-UBND, 30/10/2018	11.587	11.587	11.500	11.500	87	87	87	87	87	87		87		QT
20	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	811/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.872	14.872	14.000	14.000	872	872	872	872	872	872		872		CT
21	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70.000	70.000	40.000	40.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000		CT
22	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đăk Lắk	Tỉnh Đăk Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24.827	24.827	20.000	20.000	4.827	4.827	4.827	4.827	4.827	4.827		4.827		CT
23	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quýnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	12.500	12.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500		7.500		CT
24	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	10.200	10.200	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800		CT
25	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	3134/QĐ-UBND 31/10/2019	13.800	13.800	8.327	8.327	5.473	5.473	5.473	5.473	5.473	5.473		5.473		CT

26	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7953/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.800	2.800		2.500	2.500	300	300	300	300	300		300				CT
27	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309		107.598	34.309	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000				HT
28	Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyên - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7.409	7.409		5.745	5.745	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664		1.664				
29	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	857/QĐ-UBND, 28/10/2019	14.400	14.400		13.500	13.500	900	900	900	900	900		900				CT
30	Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiến - Đồng Tâm, xã Diên Ya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3853/QĐ-UBND, 28/10/2019	14.500	14.500		11.500	11.500	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000				CT
31	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8026/QĐ-UBND, 30/10/2019	12.000	7.200		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600		3.600				CT
32	Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7954/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		7.294	7.294	2.706	2.706	2.706	2.706	2.706		2.706				CT
33	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175		3.000	3.000	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175		11.175				CT
34	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3146/QĐ-UBND, 29/10/2019	25.000	25.000		20.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000				CT
35	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2581/QĐ-UBND, 25/10/2019	14.000	14.000		10.500	10.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500		3.500				CT
36	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		8.489	8.489	1.511	1.511	1.511	1.511	1.511		1.511				CT
37	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phần kỹ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019; 436/QĐ-UBND 24/02/2021	82.290	82.290		30.000	30.000	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290	10.000	42.290				CT
38	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	390/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.879	12.000		10.500	9.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		2.500				HT
39	Đường giao thông liên xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, TP Buôn Ma Thuột	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3054/QĐ-UBND, 31/10/2019	10.000	10.000		2.996	2.996	7.004	7.004	7.004	7.004	7.004		7.004				CT

40	Đường huyện ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3885/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.990	14.990		13.500	13.500	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490				CT
41	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	859/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		6.000	6.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000				CT
42	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.754	46.239		20.000	20.000	26.239	26.239	26.239	26.239	26.239	26.239				CT
43	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88.076	88.076		41.000	41.000	47.076	47.076	47.076	47.076	47.076	47.076				CT
44	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018; 1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125.770	125.770		72.606	72.606	53.164	53.164	53.164	53.164	53.164	53.164				CT
	<i>Giai đoạn 1</i>																		
	<i>Giai đoạn 2</i>																		
45	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3033/QĐ-UBND 30/10/2019	14.997	14.997		5.602	5.602	9.395	9.395	9.395	9.395	9.395	9.395				CT
(3)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>2.601.838</i>	<i>1.182.113</i>	<i>1.192.666</i>	<i>851.540</i>	<i>497.030</i>	<i>685.082</i>	<i>685.082</i>	<i>685.082</i>	<i>685.082</i>	<i>685.082</i>	<i>169.329</i>	<i>515.753</i>	-	-	-
1	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120.293	116.273		75.533	71.513	44.760	44.760	44.760	44.760	44.760	44.760				CT
2	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73.938	73.938		55.000	55.000	18.938	18.938	18.938	18.938	18.938	18.938				CT
3	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345.343	122.304		284.571	65.000	57.304	57.304	57.304	57.304	57.304	57.304				CT
4	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3103/QĐ-UBND, 23/10/2019	39.010	39.010		12.298	12.298	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712				CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	30.000	30.000		10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000				CT
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019	60.146	60.146		16.100	16.100	44.046	44.046	44.046	44.046	44.046	5.000	39.046			CT

7	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phần kỹ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phân đoạn Km0+Km6+840	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50.000	50.000		17.000	17.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000			CT
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Ewí, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20.000	20.000		7.000	7.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000			CT
9	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019	17.000	17.000		5.000	5.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000			CT
10	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45.668	45.668		10.000	10.000	35.668	35.668	35.668	35.668	35.668	35.668			CT
11	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019	51.808	51.808		30.000	30.000	21.808	21.808	21.808	21.808	21.808	21.808			CT
12	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyen kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88.715	88.715		30.000	30.000	58.715	58.715	58.715	58.715	58.715	58.715			CT
13	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	UBND H. Cư Mgar	2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019	194.407	133.488	60.919	108.919	48.000	85.488	85.488	85.488	85.488	85.488	85.488	13.229	72.259	CT
14	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		1.239.013	194.719	1.044.294	50.181	50.181	144.538	144.538	144.538	144.538	144.538	140.000	4.538		CT
15	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	597/QĐ-UBND, 20/3/2019	80.000	10.000	70.000	70.000		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000		CT
16	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591		58.586	58.586	53.005	53.005	53.005	53.005	53.005	53.005			CT
18	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, TP.BMT	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. Buôn Ma Thuột	3003/QĐ-UBND31/10/2017; 633/QĐ-UBND, 27/3/2020	34.906	17.453	17.453	11.352	11.352	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100		CT
VL4	Khu Công nghiệp và lưu hành tế				7.491	7.491		7.471	7.471	20	20	20	20	20	20			
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú		Cty PTHH KCN Hòa Phú	370/QĐ-UBND, 19/02/2008														
-	Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)	TP. BMT		60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7.491	7.491		7.471	7.471	20	20	20	20	20	20			QT

VI.5	Cấp nước, thoát nước				139.659	77.494	53.000	78.994	25.994	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	15.000	36.500				
(1)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>				<i>36.659</i>	<i>27.494</i>		<i>16.994</i>	<i>16.994</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>		<i>10.500</i>				
1	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019	36.659	27.494		16.994	16.994	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500		10.500				CT
(2)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>103.000</i>	<i>50.000</i>	<i>53.000</i>	<i>62.000</i>	<i>9.000</i>	<i>41.000</i>	<i>41.000</i>	<i>41.000</i>	<i>41.000</i>	<i>41.000</i>	<i>15.000</i>	<i>26.000</i>				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngõ Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	493/QĐ-UBND, 11/3/2020	24.000	24.000		9.000	9.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		15.000				CT
2	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79.000	26.000	53.000	53.000		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	15.000	11.000				CT
VI.6	Du lịch				8.138	8.138		642	642	7.496	7.496	7.496	7.496	7.496					7.496	
1	Đường vào thác Bim Bịp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.138	8.138		642	642	7.496	7.496	7.496	7.496	7.496					7.496	CT
VII	Xã hội				21.000	1.000	20.000	18.000		3.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000					
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, Cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam(khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	Krông Pắc	Sở LĐTBXH	1722b/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	21.000	1.000	20.000	18.000		3.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000					CT
VIII	Y tế				73.402	73.402		55.000	55.000	18.402	18.402	18.402	18.402	18.402		4.602	13.800			
1	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26.687	26.687		26.000	26.000	687	687	687	687	687		487	200			CT
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2944/QĐ-UBND 31/10/2018	46.715	46.715		29.000	29.000	17.715	17.715	17.715	17.715	17.715		4.115	13.600			CT
IX	Khoa học và công nghệ				29.555	29.555		27.300	27.300	2.255	2.255	2.255	2.255	2.255		2.255				
1	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.555	11.555		10.300	10.300	1.255	1.255	1.255	1.255	1.255		1.255				CT

2	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	TP. BMT	Sở TTTT	3195/QĐ-UBND 31/10/2019	18.000	18.000		17.000	17.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000				CT
X	Lĩnh vực phát thanh truyền hình				204.277	204.277		67.253	67.253	137.024	137.024	137.024	137.024	137.024		108.614			28.410	
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Đài PTTH tỉnh	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181.981	181.981		52.840	52.840	129.141	129.141	129.141	129.141	129.141		108.614			20.527	CT
2	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3355/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	14.950	14.950		7.713	7.713	7.237	7.237	7.237	7.237	7.237					7.237	CT
3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2691/QĐ-UBND huyện 04/10/2019	7.346	7.346		6.700	6.700	646	646	646	646	646					646	CT

Phụ lục Va

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất	Nghị quyết phê duyệt chủ trương/Quyết định đầu tư		Nhu cầu giai đoạn 2021-2025		Dự kiến giai đoạn 2021-2025			Ghi chú			
				Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST								
1	2	3	4		6		6							
	TỔNG CỘNG				8.064.579	3.079.553	8.064.579	3.079.553	3.079.553	379.600	2.699.953			
A	Các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021				94.803	90.303	94.803	90.303	90.303	48.000	42.303			
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				87.803	83.303	87.803	83.303	83.303	44.000	39.303			
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28.123	28.123	28.123	28.123	28.123	14.000	14.123			
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	UBND H. Cư M'Gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14.980	14.980	14.980	14.980	14.980	7.000	7.980			
3	Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2930/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	8.000	6.900			
4	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2928/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	7.000	7.900			

5	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2929/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	10.400	14.900	10.400	10.400	8.000	2.400	
II	Giao thông				7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	4.000	3.000	
1	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	4695/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	4.000	3.000	
B	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển				1.053.000	53.000	1.053.000	53.000	53.000	-	53.000	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tình lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00		Sở GTVT		1.053.000	53.000	1.053.000	53.000	53.000		53.000	
C	Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư				6.916.776	2.936.250	6.916.776	2.936.250	2.936.250	331.600	2.604.650	
I	Quốc phòng				180.900	104.900	180.900	104.900	104.900	16.000	88.900	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đơn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	BCHBĐBP	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	2.000	58.000	
2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Krông Pắc	BCHQS tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	7.000	3.000	
3	Đường từ xã Krông Ana-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	BCHBĐBP	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	81.000	5.000	81.000	5.000	5.000	5.000	-	
4	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hàng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao, huyện Krông Bông	UBND H. Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	2.000	27.900	
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				104.000	4.000	104.000	4.000	4.000	4.000	-	
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	Xã Ea Blang TX Buôn Hồ	Sở GD&ĐT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	104.000	4.000	104.000	4.000	4.000	4.000	-	

III	Giao thông				3.355.717	1.662.717	3.355.717	1.662.717	1.662.717	171.000	1.491.717	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	Huyện Krông Pắc và huyện Krông Bông	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	6.000	190.000	6.000	6.000	6.000	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	M'Drăk	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	225.000	8.000	225.000	8.000	8.000	8.000	-	
3	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	Krông Ana	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	320.000	10.000	320.000	10.000	10.000	10.000	-	
4	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	Xã Chư Kból, huyện Krông Búk	UBND huyện Krông Búk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	2.000	44.000	
5	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	UBND huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	2.000	27.950	
6	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	UBND thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	2.000	76.000	
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+500)	Ea Súp	UBND huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	2.000	27.000	
8	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	UBND huyện Ea H'leo	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	3.000	72.000	
9	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	Krông Bông	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
10	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiều đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao	Xã Ea Tiều, huyện Cư Kuin và xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	UBND huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	2.000	19.000	
11	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	Xã Ea Hồ, Ea Toh, Dliêya và Ea Tân, huyện Krông	UBND huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	150.000	6.000	150.000	6.000	6.000	6.000	-	

		Năng										
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	Huyện Cư M'gar và huyện Ea Súp	UBND huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	6.000	190.000	6.000	6.000	6.000	-	
13	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	UBND thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	3.000	76.000	
14	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Xã Ea Kmút - Ea Ô, huyện Ea Kar và xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	UBND huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	200.000	8.000	200.000	8.000	8.000	8.000	-	
15	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
16	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	Thị trấn Quảng Phú, xã Ea Đrong, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar; TX Buôn Hồ	UBND huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	3.000	67.000	Chỉ được triển khai bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi khi được Bộ Giao thông vận tải có văn bản thống nhất cho phép đầu nối vào đường quy hoạch theo quy định
17	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Ea H'cur M"Gar)	Xã Ea K'pam và xã Ea Tir, huyện Cư M'gar	UBND huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	4.000	140.000	4.000	4.000	4.000	-	

18	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	6.000	140.000	6.000	6.000	6.000	-	
19	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	30.000	535.000	
20	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	15.000	95.000	
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	280.767	280.767	280.767	280.767	280.767	15.000	265.767	
22	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	15.000	22.000	
23	Trục đường số 14 thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu đô thị mới đồi thủy văn (đoạn từ cuối đường Ama Khê đến đường Đông – Tây), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	15.000	165.000	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				864.167	400.802	864.167	400.802	400.802	33.000	367.802	
1	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmäl, xã Dur Kmäl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	Krông Ana	UBND huyện Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	164.000	5.000	164.000	5.000	5.000	5.000	-	
2	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	UBND huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
3	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	114.000	4.000	114.000	4.000	4.000	4.000	-	
4	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã	Thôn 4,7,8,9,10,12 xã Ya Tờ Mốt, huyện	UBND huyện Ea Súp	26/NQ-HĐND ngày 08/7/2020	63.802	63.802	63.802	63.802	63.802	3.000	60.802	

	Ya Tờ Môt, huyện Ea Súp	Ea Súp										
5	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xả lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp	Thôn 3,4,5,6,7 thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	UBND huyện Ea Súp	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	102.365	4.000	102.365	4.000	4.000	4.000	-	
6	Hệ thống thủy lợi huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	13.000	307.000	(Chỉ được triển khai bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi khi được Tập Đoàn điện lực Việt Nam (EVN) có văn bản thống nhất cho sử dụng nguồn nước từ Hồ thủy điện Sêrêpôk 3).
V	Y tế, dân số và gia đình				1.133.692	35.000	1.133.692	35.000	35.000	35.000	-	
1	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	TP. BMT	Sở Y tế	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	630.292	20.000	630.292	20.000	20.000	20.000	-	
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Phường Đoàn Kết, TX Buôn Hồ	Sở Y tế	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	503.400	15.000	503.400	15.000	15.000	15.000	-	
VI	Du lịch				314.914	93.843	314.914	93.843	93.843	15.000	78.843	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	130.071	5.000	130.071	5.000	5.000	5.000	-	
2	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.850	29.850	29.850	29.850	29.850	2.000	27.850	

3	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh diêm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.993	29.993	29.993	29.993	29.993	2.000	27.993	
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Dray Sáp, H Krông Ana	UBND huyện Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
5	Đường giao thông trực chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	Xã Krông Na, H Buôn Đôn	UBND huyện Buôn Đôn	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	2.000	23.000	
VII	Cấp nước, thoát nước				270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	12.000	258.000	
1	Hệ thống cấp nước liên xã Cư Króa, xã Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	3 xã : Cư Króa, Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrắk	UBND huyện M'Đrắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	4.000	86.000	
2	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê, huyện Lắk	Thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	4.000	86.000	
3	Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	4.000	86.000	
VIII	Công nghiệp				49.624	49.624	49.624	49.624	49.624	12.600	37.024	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	UBND thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.624	29.624	29.624	29.624	29.624	2.600	27.024	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	10.000	10.000	
IX	Công nghệ thông tin				330.000	130.000	330.000	130.000	130.000	13.000	117.000	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đăk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	TP. BMT	Sở TT&TT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	330.000	130.000	330.000	130.000	130.000	13.000	117.000	

X	Khu Công nghiệp và khu kinh tế				70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	3.000	67.000	
1	Đường giao thông trực chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	3.000	67.000	
XI	Văn hóa Thông tin				243.762	115.364	243.762	115.364	115.364	17.000	98.364	
1	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT			13.762	13.762	13.762	13.762	13.762	8.000	5.762	
2	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	TP. BMT			230.000	101.602	230.000	101.602	101.602	9.000	92.602	

Phụ lục Vb

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
	Tổng cộng			977.767	977.767	112.009	112.009	404.058	404.058			
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802	42.009	42.009	61.793	61.793	Năm 2021 bố trí 32.009 triệu đồng tại QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 từ nguồn dự phòng NSTW năm 2020		
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Krông Bông	27/NQ-HĐND, 08/7/2020	156.900	156.900	10.000	10.000	146.900	146.900			
3	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xã lư hồ Ea Súp hạ, TT Ea Súp	Ea Súp	33/NQ-HĐND, 09/12/2020	102.365	102.365	10.000	10.000	92.365	92.365			
4	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	11/NQ-HĐND, 22/5/2020	128.000	128.000	25.000	25.000	103.000	103.000	Quyết định số 3292/QĐ-UBND, 31/12/2020 phê duyệt giai đoạn 1 là 25 tỷ đồng		
5	Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng	Krông Năng	24/NQ-HĐND, 08/7/2020	168.000	168.000	10.000	10.000	-	-	Dự án này đưa vào chương trình phát triển đồng bào dân tộc thiểu số		
6	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	25/NQ-HĐND, 08/7/2020	318.700	318.700	15.000	15.000	-	-	Dự án này đưa vào chương trình phát triển đồng bào dân tộc thiểu số		

Phụ lục VI

**DANH MỤC DỰ ÁN BÔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ) GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư									Kế hoạch 5 năm 2016-2020 được giao			Nhu cầu giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
			Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					Vốn đối ứng ⁽¹⁾			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
					Tổng số	NSDP	Trong đó: NSTW	Tổng vốn	NSTW cấp phát	Vốn vay lại					Vốn viện trợ không hoàn lại	Tổng số	Tổng số		NSDP	
1	2	3	8	9	10	11			12	13	40	41	46	35	36		37	41	42	
	TỔNG SỐ			5.511.573	964.510	522.989	177.866	4.172.713	3.223.439	623.161	394.423	868.350	212.903	655.447	1.887.799	360.417	350.964	9.453	1.527.382	
A	Các dự án chuyển tiếp			3.660.147	656.630	231.033	177.866	3.003.517	2.683.639	316.931	2.407	868.350	212.903	655.447	1.453.135	235.215	225.762	9.453	1.217.920	
I	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn			1.994.420	317.414	231.033	34.309	1.677.006	1.533.523	140.536	2.407	675.636	150.833	524.803	978.669	112.197	112.197	-	866.472	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>			1.994.420	317.414	231.033	34.309	1.677.006	1.533.523	140.536	2.407	675.636	150.833	524.803	978.669	112.197	112.197	-	866.472	
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Toàn tỉnh	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247.032	19.692	19.692		227.340	209.630	17.710		206.377	17.710	188.667	51.327	-	-	-	51.327	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	23.630	23.630		427.770	397.286	29.944		171.710	21.710	150.000	352.450	4.390	4.390	0	348.060	
3	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WEIDAP/ADB8 (Tiêu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk)	Toàn tỉnh	770/QĐ-UBND ngày 8/4/2019	545.274	80.862	80.862		464.412	371.530	92.882		120.262	66.226	54.036	443.098	71.568	71.568	0	371.530	
4	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	Toàn tỉnh	409/QĐ-UBND, 18/02/2021	306.895	109.647	57.575		197.248	197.248			177.287	45.187	132.100	129.694	34.139	34.139	0	95.555	

1	Dự án Sáng kiến đường dẫn cá khu vực hạ lưu sông Mê Kông tại đập dâng Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	2709/QĐ-UBND ngày 11//11/2020	2.507	100	100		2.407							100	100	100	-	-
2	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ		118.590	15.924	15.924		102.666							118.590	15.924	15.924	-	102.666
C	Dự án thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước		386.500	12.150	12.150	-	-	-	-	68.850	-	-	-	224.308	17.512	17.512	-	206.796
1	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	1434/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	305.500											143.308	5.362	5.362	-	137.946
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn bằng năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	1041/QĐ-UBND ngày 13/5/2020	81.000	12.150	12.150					68.850				81.000	12.150	12.150	-	68.850
D	Dự án dự kiến triển khai thực hiện		1.346.336	279.806	279.806	-	1.066.530	539.800	306.230	220.500	-	-	-	91.766	91.766	91.766	-	-
1	Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao tỉnh Đắk Lắk		365.000	36.500	36.500		328.500	175.200	116.800	36.500				36.500	36.500	36.500	-	-
2	Dự án giảm phát thải khí nhà kính khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ		729.000	223.000	223.000		506.000	225.400	96.600	184.000				28.000	28.000	28.000	-	-
3	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên		252.336	20.306	20.306		232.030	139.200	92.830					27.266	27.266	27.266	-	-

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng